

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố Báo cáo tài chính năm 2017 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm tại ngày 31.12.2017 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28... tháng 03 năm 2018 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin tức/Thông tin IRS công bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 31.12. 2017 đã được kiểm toán;



TRẦN THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY C
PHN CHNG
KHOÁN
QUC T
HOÀNG GIA

Digitally signed by
CÔNG TY C PHN
CHNG KHOÁN
QUC T HOÀNG
GIA
Date: 2018.03.29
09:09:53 +07:00

MỤC LỤC	TRANG
NỘI DUNG	
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG QUẢN LÝ	02 - 03
ĐẠI HỘI KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỈNH TÀI CHÍNH	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	08 - 10
BÁO CÁO CHUYỂN ĐỔI	11 - 12

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 47

HỮNG
H
BA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Hà Chi	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 14/2/2018)
Bà Nguyễn Thị Khanh	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 14/2/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Số : 2018...-18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2018, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Phạm Ngọc Toán

Phạm Ngọc Toán

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		190.870.081.027	189.571.237.488
I. Tài sản tài chính	110		189.778.641.935	188.469.444.782
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.1.	128.375.669.737	153.774.105.339
1.1. Tiền	111.1		128.375.669.737	151.774.105.339
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	2.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	2.476.572.320	5.316.525
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.1.3.2	17.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.3	23.467.018.666	16.356.018.937
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.1.3.4	-	(1.646.321)
7. Các khoản phải thu	117	VI.1.5.	340.879.662	121.483.471
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		340.879.662	121.483.471
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		340.879.662	121.483.471
8. Trả trước cho người bán	118		177.500.000	356.501.716
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.5.	28.900.101.981	28.817.765.065
12. Các khoản phải thu khác	122		40.899.569	39.900.050
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.6.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.091.439.092	1.101.792.706
1. Tạm ứng	131		15.000.000	17.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.7.	116.638.364	46.196.297
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		959.800.728	1.038.596.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		117.425.246.643	116.484.959.391
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		108.250.000.000	108.250.000.000
2. Các khoản đầu tư	212	VI.1.12.	108.250.000.000	108.250.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		108.250.000.000	108.250.000.000
II. Tài sản cố định	220		554.636.424	761.212.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.9.	195.459.355	278.179.351
- Nguyên giá	222		4.371.204.212	4.371.204.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.175.744.857)	(4.093.024.861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.10.	359.177.069	483.033.321
- Nguyên giá	228		2.969.699.470	2.876.699.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.610.522.401)	(2.393.666.149)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.620.610.219	7.473.746.719
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.11.	544.920.882	345.196.628
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.7.	916.449.256	448.955.656
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.8.	7.159.240.081	6.679.594.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		308.295.327.670	306.056.196.879

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.335.271.064	3.408.022.845
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.335.271.064	3.408.022.845
1. Vay ngắn hạn	312	VI.1.22.	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.1.16.	1.093.898.000	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.1.17.	-	1.500.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.18.	1.731.329.010	1.133.629.010
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.19.	947.318.605	891.728.241
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.083.169	7.010.934
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.20.	920.915.511	1.115.612.720
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.21.	638.726.769	258.541.940
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		302.960.056.606	302.648.174.034
I. Vốn chủ sở hữu	410		302.960.056.606	302.648.174.034
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		61.735.070	46.140.941
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		61.735.070	46.140.941
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.26.	8.551.586.466	8.270.892.152
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8.527.219.525	8.270.892.152
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		24.366.941	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		308.295.327.670	306.056.196.879

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.28.	29.682.500	29.682.500
7. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.29.	317.500	317.500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.13.	1.328.850.000	3.050.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.14.	639.149.660.000	825.829.580.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VI.1.14.	614.784.350.000	772.269.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VI.1.14.	14.564.310.000	34.846.470.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VI.1.14.	9.801.000.000	18.713.920.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		46.005.071.586	28.177.825.032
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.15.	46.003.988.109	28.176.803.042
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.1.15.	1.083.477	1.021.990
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.23.	46.005.071.586	28.177.825.032
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	VI.1.23.	46.005.041.960	28.177.795.406
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	VI.1.23.	29.626	29.626

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.915.976.594	905.653.652
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1		606.948.297	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		46.367.698	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VI.2.1.3	1.262.660.599	905.653.652
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	1.346.606.778	1.678.900.019
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.639.752.847	8.073.974.303
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.666.808.538	2.536.546.130
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		484.501.916	304.822.104
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.964.238.911	3.225.969.743
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	1.628.194.230	1.303.124.142
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		21.646.079.814	18.028.990.093
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		272.047.540	4.370.666
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1		250.046.783	4.370.666
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		22.000.757	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.646.321)	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	(3.871.306)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	7.925.519.329	7.176.622.697
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	2.446.348.060	1.866.509.700
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	532.885.915	393.549.843
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	3.121.513.807	1.634.980.106
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	5.567.770	4.903.178
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		14.302.236.100	11.077.064.884
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	VI.2.3.	27.535.813	384.646.662
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		27.535.813	384.646.662

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	3.930.164	20.767.288
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		3.930.164	20.767.288
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.2.6.	7.245.784.730	6.926.541.990
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		121.664.633	389.262.593
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7.	269.013.620	1.588.531
8.2 Chi phí khác	72	VI.2.8.	-	87.117
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		269.013.620	1.501.414
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		390.678.253	390.764.007
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		366.311.312	390.764.007
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		24.366.941	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		78.795.681	77.846.214
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.9.	78.795.681	77.846.214
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		311.882.572	312.917.793
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		311.882.572	312.917.793
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		10,51	10,43
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		10,51	10,43
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Quyền Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		390.678.253	390.764.007
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(39.019.571)	322.419.270
- Khấu hao TSCĐ	03		299.576.248	427.006.759
- Các khoản dự phòng	04		(1.646.321)	(3.871.306)
- Chi phí lãi vay	06		3.930.164	20.767.288
- Dự thu tiền lãi	08		(340.879.662)	(121.483.471)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(25.657.094.284)	3.570.400.450
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.471.255.795)	7.550.258
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(17.000.000.000)	18.000.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(7.110.999.729)	(15.403.380.636)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(219.396.191)	637.116.527
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(82.336.916)	956.931.072
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		178.002.197	22.925.950
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2.000.000	(10.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí	41		(194.697.209)	899.897.833
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(537.935.667)	573.234.427
(-) Lãi vay đã trả	44		(3.930.164)	(20.767.288)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.500.000)	(199.368.516)
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(3.927.765)	(6.694.405)
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		55.590.364	211.453.192
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.071.782.829	(1.710.875.187)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		340.879.662	121.483.471
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(679.369.900)	(509.106.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(25.305.435.602)	4.283.583.727
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(93.000.000)	(180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(93.000.000)	(180.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		11.908.000.000	11.681.600.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		11.908.000.000	11.681.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(11.908.000.000)	(11.681.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(25.398.435.602)	4.103.583.727

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND
Năm 2017 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.1.	153.774.105.339	149.670.521.612
- Tiền	101.1		151.774.105.339	138.970.521.612
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2.000.000.000	10.700.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.1.	128.375.669.737	153.774.105.339
- Tiền	103.1		128.375.669.737	151.774.105.339
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	2.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.865.681.772.300	2.345.505.341.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.561.651.705.300)	(2.453.684.437.200)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.561.651.705.300	2.453.684.437.200
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	08		(2.847.321.639.831)	(2.345.604.284.286)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(532.885.915)	(393.549.843)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		28.400.724.862	26.654.056.329
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(28.400.724.862)	(26.671.177.307)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>17.827.246.554</i>	<i>(509.613.407)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		28.177.825.032	28.687.438.439
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.15	28.176.803.042	28.686.583.439
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.021.990	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	855.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		46.005.071.586	28.177.825.032
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		46.005.071.586	28.177.825.032
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.15.	46.003.988.109	28.176.803.042
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	43	VI.1.15	1.083.477	1.021.990

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương



(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2017		Số dư cuối năm	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30.495.051	46.140.941	15.645.890	-	15.594.129	-	46.140.941	61.735.070
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30.495.051	46.140.941	15.645.890	-	15.594.129	-	46.140.941	61.735.070
8. Lợi nhuận chưa phân phối		7.989.266.139	8.270.892.152	312.917.793	31.291.780	311.882.572	31.188.258	8.270.892.152	8.551.586.466
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7.989.266.139	8.270.892.152	312.917.793	31.291.780	287.515.631	31.188.258	8.270.892.152	8.527.219.525
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	24.366.941	-	-	24.366.941
Tổng cộng		302.335.256.241	302.648.174.034	344.209.573	31.291.780	343.070.830	31.188.258	302.648.174.034	302.960.056.606

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


Nguyễn Thị Cẩm Vân



Nguyễn Thị Khanh


Trần Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 05 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24/3/2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18/7/2017 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty*****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính do Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Số dư chênh lệch giảm do đánh giá lại được tính bằng chênh lệch giữa giá thị trường xác định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC và giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tăng thêm so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “chênh lệch giảm về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL giảm đi so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL”.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) nên không so sánh được số liệu của kỳ trước.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

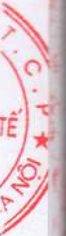
Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh

3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh Giá Giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

06
05 - 07

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

11.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán, phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, phải trả nội bộ và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

11.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11.6 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**12.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

12.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty:

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	941.348.605	1.332.912.170
Tiền gửi ngân hàng	127.434.321.132	150.441.193.169
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	128.375.669.737	153.774.105.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	2.493.650	42.769.207.100
Cộng	2.493.650	42.769.207.100
b) Của Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	407.430.070	5.427.333.477.600
Cộng	407.430.070	5.427.333.477.600

1.3. Các loại tài sản tài chính

1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	2.452.205.379	2.476.572.320	5.316.525	4.796.290
BVS	-	-	1.980.000	984.000
STB	127.448	115.650	127.448	85.050
CSM	15.909	15.700	15.909	20.250
VCG	169.890	109.000	169.890	67.500
DIG	199.017	267.800	187.778	38.250
DTL	15.867	90.000	15.867	61.200
TCM	37.300	57.100	223.800	174.000
SRC	108.538	115.650	38.538	69.600
SDC	550.400	1.161.000	550.400	1.247.000
VCS	601.484.375	580.000.000	-	-
SBT	-	20.800	-	269.500
TNG	39.000	40.800	39.000	36.900
PVD	318.215	443.650	112.250	103.500
TNA	319.500	211.800	319.500	287.500
HHS	35.350	33.600	25.250	18.200
HQC	38.320	20.880	38.320	18.240
CTG	62.400	96.800	62.400	60.200
EIB	47.700	63.250	66.780	63.000
SSI	50.267	57.600	38.800	39.200
ASM	72.750	53.000	72.750	73.500
BCI	63.750	103.500	63.750	68.400
DHC	106.350	138.300	106.350	112.500
HDG	108.000	171.500	108.000	119.250
HAG	33.250	51.450	33.250	37.450
PPC	69.250	113.750	69.250	83.500
VIC	750.159.200	773.309.200	398.000	420.000
SC5	48.200	50.900	48.200	55.400
MBB	107.000	203.200	159.600	168.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

DRC	167.500	121.000	-	-
REE	156.827	166.000	-	-
FIT	38.880	67.600	-	-
CII	80.100	105.300	-	-
HID	18.000	24.900	-	-
PET	20.800	23.600	-	-
DXG	133.000	150.850	-	-
HAP	35.910	37.170	-	-
TMT	60.000	44.500	-	-
FPT	201.500	285.500	-	-
HDC	44.800	65.800	-	-
HSG	151.600	147.000	-	-
VOS	8.820	23.520	-	-
PNJ	418.461	548.000	-	-
CTD	840.000	1.359.000	-	-
VCB	196.490	271.500	-	-
SHB	1.095.000.000	1.116.000.000	-	-
MMC	245.445	15.200	245.445	15.200
Cộng	2.452.205.379	2.476.572.320	5.316.525	4.796.290

1.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	17.000.000.000	-
Cộng	17.000.000.000	-

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	21.529.760.440	21.529.760.440	11.984.803.047	11.984.803.047
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.937.258.226	1.937.258.226	4.371.215.890	4.371.215.890
Cộng	23.467.018.666	23.467.018.666	16.356.018.937	16.356.018.937

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

1.3.4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
I.	Tài sản tài chính FVTPL (*)						
	<i>Cổ phiếu</i>						
	BVS	-	2.452.205.379	2.476.572.320	-	(1.646.321)	1.646.321
	STB	9	-	-	-	(1.646.321)	1.646.321
	CSM	1	127.448	115.650	-	(996.000)	996.000
	VCG	5	15.909	15.700	-	(42.398)	42.398
	DIG	13	169.890	109.000	-	-	-
	DTL	2	199.017	267.800	-	(102.390)	102.390
	TDM	2	15.867	90.000	-	(149.528)	149.528
	SRC	2	37.300	57.100	-	-	-
	SDC	9	108.538	115.650	-	(49.800)	49.800
	VCS	86	550.400	1.161.000	-	-	-
	SBT	2.500	601.484.375	580.000.000	-	-	-
	TNG	1	-	20.800	-	-	-
	PVD	3	39.000	40.800	-	(2.100)	2.100
	TNA	19	318.215	443.650	-	(8.750)	8.750
	HHS	6	319.500	211.800	-	(32.000)	32.000
	HQC	7	35.350	33.600	-	(7.050)	7.050
	CTG	8	38.320	20.880	-	(20.080)	20.080
	EIB	4	62.400	96.800	-	(2.200)	2.200
	SSI	5	47.700	63.250	-	(3.780)	3.780
	ASM	2	50.267	57.600	-	-	-
	BCI	5	72.750	53.000	-	-	-
	DHC	3	63.750	103.500	-	-	-
		3	106.350	138.300	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

1.3.4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
	HDG	5	108.000	171.500	-	-	-
	HAG	7	33.250	51.450	-	-	-
	PPC	5	69.250	113.750	-	-	-
	VIC	10.004	750.159.200	773.309.200	-	-	-
	SC5	2	48.200	50.900	-	-	-
	MBB	8	107.000	203.200	-	-	-
	DRC	5	167.500	121.000	-	-	-
	REE	4	156.827	166.000	-	-	-
	FIT	8	38.880	67.600	-	-	-
	CII	3	80.100	105.300	-	-	-
	HID	6	18.000	24.900	-	-	-
	PET	2	20.800	23.600	-	-	-
	DXG	7	133.000	150.850	-	-	-
	HAP	9	35.910	37.170	-	-	-
	TMT	5	60.000	44.500	-	-	-
	FPT	5	201.500	285.500	-	-	-
	HDC	4	44.800	65.800	-	-	-
	HSG	6	151.600	147.000	-	-	-
	VOS	7	8.820	23.520	-	-	-
	PNJ	4	418.461	548.000	-	-	-
	CTD	6	840.000	1.359.000	-	-	-
	VCB	5	196.490	271.500	-	-	-
	SHB	120.000	1.095.000.000	1.116.000.000	-	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

1.3.4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
	MMC	19	245.445	15.200	-	(230.245)	230.245
II.	Tài sản tài chính HTM	-	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	-	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-
III.	Các khoản cho vay và phải thu	-	23.467.018.666	23.467.018.666	-	-	-
	Cho vay hoạt động Margin	-	21.529.760.440	21.529.760.440	-	-	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	-	1.937.258.226	1.937.258.226	-	-	-
III.	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-
Cộng		-	42.919.224.045	42.943.590.986	-	(1.646.321)	1.646.321

(*) Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty áp dụng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL theo giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng các khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	-	1.646.321
Cộng	-	1.646.321

1.5. Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>340.879.662</i>	<i>121.483.471</i>
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	340.879.662	121.483.471
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	28.900.101.981	28.817.765.065
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	29.051.981	43.765.065
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	28.469.000.000	28.469.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	6.057.000.000	6.057.000.000
- Phạm Thanh Nam	22.412.000.000	22.412.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	402.050.000	305.000.000
Cộng	29.240.981.643	28.939.248.536

(*) Chi tiết tại thuyết minh số V.1.6.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu năm (01/01/2017)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dư dự phòng phải thu cuối năm (31/12/2017)
1	<i>Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</i>						
	Dự phòng phải thu hợp đồng kinh doanh chứng khoán	28.469.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	6.057.000.000		2.340.335.101	-	-	2.340.335.101
	Phạm Thanh Nam	22.412.000.000		8.659.664.899	-	-	8.659.664.899
	Cộng	28.469.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.7. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	116.638.364	46.196.297
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	38.568.217	46.196.297
Chi phí thuê văn phòng	78.070.147	-
<i>Dài hạn</i>	916.449.256	448.955.656
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	157.952.071	169.987.387
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	758.497.185	278.968.269
Cộng	1.033.087.620	495.151.953

1.8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.477.503.927	4.379.664.292
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.561.736.154	2.179.930.143
Cộng	7.159.240.081	6.679.594.435

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	1.623.734.000	2.747.470.212	4.371.204.212
Số dư ngày 31/12/2017	1.623.734.000	2.747.470.212	4.371.204.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	1.623.734.000	2.469.290.861	4.093.024.861
Khấu hao trong năm	-	82.719.996	82.719.996
Số dư ngày 31/12/2017	1.623.734.000	2.552.010.857	4.175.744.857
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	278.179.351	278.179.351
Tại ngày 31/12/2017	-	195.459.355	195.459.355

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.957.604.212 VND.

1.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	2.876.699.470	2.876.699.470
Mua trong năm	93.000.000	93.000.000
Số dư ngày 31/12/2017	2.969.699.470	2.969.699.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	2.393.666.149	2.393.666.149
Khấu hao trong năm	216.856.252	216.856.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư ngày 31/12/2017	2.610.522.401	2.610.522.401
Giá trị còn lại		-
Tại ngày 01/01/2017	483.033.321	483.033.321
Tại ngày 31/12/2017	359.177.069	359.177.069
		-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.876.699.470 VND

1.11. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/12/2017	01/01/2017	Mục đích
Ngắn hạn			
Dài hạn			
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	285.196.628	Thuê văn phòng
Đặt cọc dài hạn khác	61.500.000	60.000.000	
Cộng	544.920.882	345.196.628	

1.12. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	105.250.000.000	105.250.000.000	105.250.000.000	105.250.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	25.175.000.000	25.175.000.000	25.175.000.000	25.175.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	22.900.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên (v)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	108.250.000.000	108.250.000.000	108.250.000.000	108.250.000.000

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo Quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 34,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo Quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 2,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo Hợp đồng BT 01 giữa TP HCM với Liên danh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 1.868 tỷ đồng, trong đó liên danh 3 bên góp 30% tổng mức vốn của dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn theo Quyết định số 1726 ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND Tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 229 tỷ đồng.

(v) Khoản đầu tư vào Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên theo Quyết định số 01/2008/QĐ-IRS ngày 01/09/2008 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty mua 300.000 cổ phần tại Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên, chiếm 10% vốn điều lệ.

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.328.850.000	3.050.000
Cộng	1.328.850.000	3.050.000

1.14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	614.784.350.000	772.269.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	14.564.310.000	34.846.470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.801.000.000	18.713.920.000
Cộng	639.149.660.000	825.829.580.000

1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	46.003.988.109	28.176.803.042
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	46.003.958.483	28.176.773.416
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.083.477	1.021.990
Cộng	46.005.071.586	28.177.825.032

1.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền đặt cọc mua cổ phần	- 1.093.898.000	-
Cộng	1.093.898.000	-

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.17. Phải trả người bán	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Các đối tượng khác	-	1.500.000		
Cộng	-	1.500.000		
	<hr/>	<hr/>		
1.18. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần công trình đô thị Nam Định	110.750.000	25.000.000		
Công ty CP Create Capital Việt Nam	100.000.000	-		
Công ty CP Nước sạch Quảng Ninh	99.000.000	33.000.000		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển ngô Việt Nam	-	52.000.000		
Công ty CP Công nghiệp WELDCOM	10.000.000	54.000.000		
Các đối tượng khác	1.411.579.010	969.629.010		
Cộng	1.731.329.010	1.133.629.010		
	<hr/>	<hr/>		
1.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Thuế GTGT đầu ra	202.098.755	91.064.481		
Thuế thu nhập cá nhân	745.219.850	800.663.760		
Cộng	947.318.605	891.728.241		
	<hr/>	<hr/>		
1.20. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	147.561.807	145.243.679		
Trích trước chi phí lương	628.767.010	629.569.041		
Chi phí phải trả khác	144.586.694	340.800.000		
Cộng	920.915.511	1.115.612.720		
	<hr/>	<hr/>		
1.21. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải trả hoa hồng môi giới	596.778.109	228.985.680		
Phải trả khác	41.948.660	29.556.260		
Cộng	638.726.769	258.541.940		
	<hr/>	<hr/>		
1.22. Vay ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
Loại vay ngắn hạn	01/01/2017	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2017
<i>Vay ngân hàng</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (*)	-	11.908.000.000	11.908.000.000	-
Cộng	-	11.908.000.000	11.908.000.000	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, số tiền vay 11.908.000.000 VND. Lãi suất vay trong hạn: 6,6%/năm.

1.23. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	46.005.071.586	28.177.825.032
- Của nhà đầu tư trong nước	46.005.041.960	28.177.795.406
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
Cộng	46.005.071.586	28.177.825.032

1.24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	29.051.981	43.765.065
Phải trả phí tư vấn đầu tư	402.050.000	305.000.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	28.469.000.000	28.469.000.000
Cộng	28.900.101.981	28.817.765.065

1.25. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	21.529.760.440	11.984.803.047
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	21.529.760.440	11.984.803.047
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.937.258.226	4.371.215.890
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.937.258.226	4.371.215.890
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	1.937.258.226	4.371.215.890
Cộng	23.467.018.666	16.356.018.937

1.26. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	8.527.219.525	8.270.892.152
Lợi nhuận chưa thực hiện	24.366.941	-
Cộng	8.551.586.466	8.270.892.152

1.27. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	8.270.892.152	7.989.266.139
Lãi đã thực hiện năm nay	311.882.572	312.917.793
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2017	8.582.774.724	8.302.183.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số trích các quỹ từ lợi nhuận	31.188.258	31.291.780
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15.594.129	15.645.890
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.594.129	15.645.890
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1.28. Cổ phiếu đang lưu hành

Loại <= năm
 Loại > 1 năm
 Cộng

31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu
29.682.500	29.682.500
-	-
29.682.500	29.682.500

1.29. Cổ phiếu quỹ

Loại <= năm
 Loại > 1 năm
 Cộng

31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu
317.500	317.500
-	-
317.500	317.500

1.30. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Loại <= năm
 Loại > 1 năm
 Cộng

31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu
132.885	305
-	-
132.885	305

1.31. Tiền gửi của nhà đầu tư

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý
 - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng
 Cộng

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
46.003.988.109	28.176.803.042
1.083.477	1.021.990
46.005.071.586	28.177.825.032

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2016
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết			19.754.113.600	19.397.212.086	356.901.514	356.901.514	1.808.392
	VCS	2.500	242.400	606.000.000	597.215.625	8.784.375	8.784.375	5.286.400
	ACB	20.000	28.600	572.000.000	540.500.000	31.500.000	31.500.000	(105.076)
	PVX	200.000	2.600	520.000.000	525.000.000	(5.000.000)	(5.000.000)	(635.200)
	PVI	5.000	33.300	166.500.000	171.200.000	(4.700.000)	(4.700.000)	315.244
	APC	22.090	45.262	999.830.500	825.753.500	174.077.000	174.077.000	-
	BVS	60	17.800	1.068.000	1.980.000	(912.000)	(912.000)	-
	DBD	7.000	52.627	368.390.000	350.900.000	17.490.000	17.490.000	-
	DIG	10	14.250	142.500	155.021	(12.521)	(12.521)	-
	EIB	10	12.300	123.000	95.400	27.600	27.600	-
	FCN	10.000	24.200	242.000.000	252.500.000	(10.500.000)	(10.500.000)	-
	GMD	30.000	41.910	1.257.295.000	1.249.350.000	7.945.000	7.945.000	-
	HBC	22.000	60.841	1.338.500.000	1.274.600.000	63.900.000	63.900.000	-
	HCM	15.000	44.800	672.000.000	664.500.000	7.500.000	7.500.000	-
	HPG	30.000	33.533	1.006.000.000	956.000.000	50.000.000	50.000.000	-
	HUT	35.000	12.243	428.500.000	437.500.000	(9.000.000)	(9.000.000)	-
	KDC	5.000	42.800	214.000.000	225.500.000	(11.500.000)	(11.500.000)	-
	LPB	10.000	13.300	133.000.000	131.000.000	2.000.000	2.000.000	-
	MBB	20	20.750	415.000	267.500	147.500	147.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2016
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	MBS	30.000	12.879	386.380.000	334.000.000	52.380.000	52.380.000	-
	NTC	2.000	81.700	163.400.000	145.760.000	17.640.000	17.640.000	-
	NTL	60.000	9.913	594.808.100	602.245.000	(7.436.900)	(7.436.900)	-
	PDR	20.000	28.750	575.000.000	552.250.000	22.750.000	22.750.000	-
	PET	10	11.600	116.000	104.000	12.000	12.000	-
	PNJ	14.000	106.706	1.493.885.000	1.447.281.539	46.603.461	46.603.461	-
	PVD	10	14.300	143.000	207.385	(64.385)	(64.385)	-
	REE	35.050	37.010	1.297.195.000	1.333.007.573	(35.812.573)	(35.812.573)	-
	SBT	10	34.500	345.000	-	345.000	345.000	-
	SHB	410.000	7.920	3.247.000.000	3.283.000.000	(36.000.000)	(36.000.000)	-
	SLS	2.100	170.781	358.640.000	369.500.000	(10.860.000)	(10.860.000)	-
	SSI	50.000	25.100	1.255.000.000	1.261.988.533	(6.988.533)	(6.988.533)	-
	TCM	10	32.100	321.000	186.500	134.500	134.500	-
	TDH	30.000	16.192	485.750.000	499.500.000	(13.750.000)	(13.750.000)	-
	VCB	15.000	40.493	607.388.500	589.470.510	17.917.990	17.917.990	-
	VGC	3.000	23.100	69.300.000	68.400.000	900.000	900.000	-
	VGS	50.000	9.260	463.000.000	472.000.000	(9.000.000)	(9.000.000)	-
	VIB	10.000	22.940	229.400.000	233.100.000	(3.700.000)	(3.700.000)	-
	VIC	30	42.600	1.278.000	1.194.000	84.000	84.000	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2016
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	SHN	-	-	-	-	-	-	(816.000)
	VCG	-	-	-	-	-	-	(1.441.290)
	KLS	-	-	-	-	-	-	(1.372.000)
	TNG	-	-	-	-	-	-	(1.100)
	PVS	-	-	-	-	-	-	207.300
	SRC	-	-	-	-	-	-	225.538
	CSM	-	-	-	-	-	-	64.909
	DTL	-	-	-	-	-	-	79.667
	Cộng			19.754.113.600	19.397.212.086	356.901.514	356.901.514	1.808.392

Công ty chứng khoán phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 4 loại tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (nếu có)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	2.452.205.379	2.476.572.320	(24.366.941)	-	(24.366.941)
1	Cổ phiếu niêm yết	2.452.205.379	2.476.572.320	(24.366.941)	-	(24.366.941)
	STB	127.448	115.650	11.798	-	11.798
	CSM	15.909	15.700	209	-	209
	VCG	169.890	109.000	60.890	-	60.890
	DIG	199.017	267.800	(68.783)	-	(68.783)
	DTL	15.867	90.000	(74.133)	-	(74.133)
	TCM	37.300	57.100	(19.800)	-	(19.800)
	SRC	108.538	115.650	(7.112)	-	(7.112)
	SDC	550.400	1.161.000	(610.600)	-	(610.600)
	VCS	601.484.375	580.000.000	21.484.375	-	21.484.375
	SBT	-	20.800	(20.800)	-	(20.800)
	TNG	39.000	40.800	(1.800)	-	(1.800)
	PVD	318.215	443.650	(125.435)	-	(125.435)
	TNA	319.500	211.800	107.700	-	107.700
	HHS	35.350	33.600	1.750	-	1.750
	HQC	38.320	20.880	17.440	-	17.440
	CTG	62.400	96.800	(34.400)	-	(34.400)
	EIB	47.700	63.250	(15.550)	-	(15.550)
	SSI	50.267	57.600	(7.333)	-	(7.333)
	ASM	72.750	53.000	19.750	-	19.750
	BCI	63.750	103.500	(39.750)	-	(39.750)
	DHC	106.350	138.300	(31.950)	-	(31.950)
	HDG	108.000	171.500	(63.500)	-	(63.500)
	HAG	33.250	51.450	(18.200)	-	(18.200)
	PPC	69.250	113.750	(44.500)	-	(44.500)
	VIC	750.159.200	773.309.200	(23.150.000)	-	(23.150.000)
	SC5	48.200	50.900	(2.700)	-	(2.700)
	MBB	107.000	203.200	(96.200)	-	(96.200)
	DRC	167.500	121.000	46.500	-	46.500
	REE	156.827	166.000	(9.173)	-	(9.173)
	FIT	38.880	67.600	(28.720)	-	(28.720)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	CII	80.100	105.300	(25.200)	-	(25.200)
	HID	18.000	24.900	(6.900)	-	(6.900)
	PET	20.800	23.600	(2.800)	-	(2.800)
	DXG	133.000	150.850	(17.850)	-	(17.850)
	HAP	35.910	37.170	(1.260)	-	(1.260)
	TMT	60.000	44.500	15.500	-	15.500
	FPT	201.500	285.500	(84.000)	-	(84.000)
	HDC	44.800	65.800	(21.000)	-	(21.000)
	HSG	151.600	147.000	4.600	-	4.600
	VOS	8.820	23.520	(14.700)	-	(14.700)
	PNJ	418.461	548.000	(129.539)	-	(129.539)
	CTD	840.000	1.359.000	(519.000)	-	(519.000)
	VCB	196.490	271.500	(75.010)	-	(75.010)
	SHB	1.095.000.000	1.116.000.000	(21.000.000)	-	(21.000.000)
	MMC	245.445	15.200	230.245	-	230.245
	Cộng	2.452.205.379	2.476.572.320	(24.366.941)	-	(24.366.941)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		Năm 2017	Năm 2016
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>		VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL		1.262.660.599	905.653.652
Từ các khoản cho vay		1.346.606.778	1.678.900.019
Cộng		2.609.267.377	2.584.553.671
2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		Năm 2017	Năm 2016
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>		VND	VND
Thu nhập hoạt động khác		1.628.194.230	1.303.124.142
Cộng		1.628.194.230	1.303.124.142
2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính		Năm 2017	Năm 2016
<i>Các loại chi phí hoạt động khác</i>		VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác		5.567.770	4.903.178
Cộng		5.567.770	4.903.178
2.3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		27.535.813	384.646.662
Cộng		27.535.813	384.646.662
2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.925.519.329	7.176.622.697
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK		2.446.348.060	1.866.509.700
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		532.885.915	393.549.843
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.121.513.807	1.634.980.106
Cộng		14.026.267.111	11.071.662.346
2.5. Chi phí tài chính		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Chi phí lãi vay		3.930.164	20.767.288
Cộng		3.930.164	20.767.288
2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		3.620.758.646	4.083.199.031
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		372.805.408	508.305.310
Chi phí khấu hao TSCĐ		99.576.246	239.402.499
Chi phí thuế, phí, lệ phí		267.172.470	54.433.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.760.565.142	1.573.229.967	
Chi phí bằng tiền khác		124.906.818	467.971.460	
Cộng		7.245.784.730	6.926.541.990	
2.7. Thu nhập khác		Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
Thu tiền bồi thường văn phòng		265.052.320	-	
Các khoản thu nhập khác		3.961.300	1.588.531	
Cộng		269.013.620	1.588.531	
2.8. Chi phí khác		Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
Các khoản chi phí khác		-	87.117	
Cộng		-	87.117	
2.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		78.103.181	77.846.214	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		692.500	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		78.795.681	77.846.214	
2.10. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động				
Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.270.892.152	280.694.314	-	8.551.586.466
Cộng	8.270.892.152	280.694.314	-	8.551.586.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 12/02/2018, Hội đồng quản trị Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia đã ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng đối với bà Ngô Hà Chi kể từ ngày 14/2/2018 và quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm chức vụ Quyền Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Khanh kể từ ngày 14/02/2018. Theo đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được ký bởi quyền kế toán trưởng là bà Nguyễn Thị Khanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương	660.000.000	940.435.000
Thù lao Hội đồng quản trị	360.000.000	360.000.000
Cộng	1.020.000.000	1.300.435.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương